

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Ngày 31/12/2025	35,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	1.0%	17.4%

DT thuần Q4/25
-20,632
tỷ VNĐ
QoQ: ▼818 -4.1%
YoY: ▼4,509 -28.0%

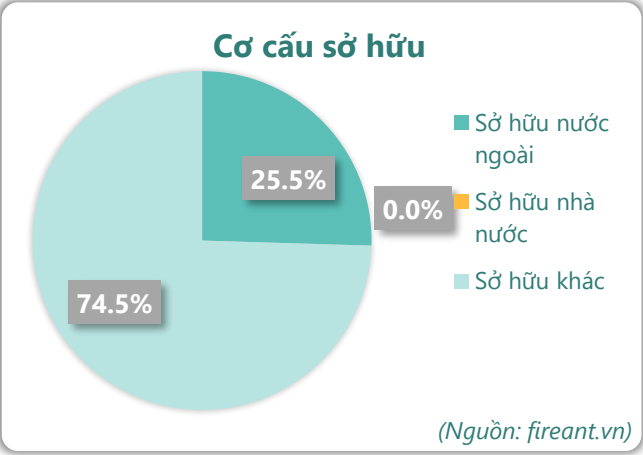
LN thuần Q4/25
-608
tỷ VNĐ
QoQ: ▼150 -32.8%
YoY: ▼196 -47.6%

LN sau thuế Q4/25
0.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.40
YoY: ▲ 0.20 102%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
21.6%
YoY: +/-▼ 22.7%

ROE 2025

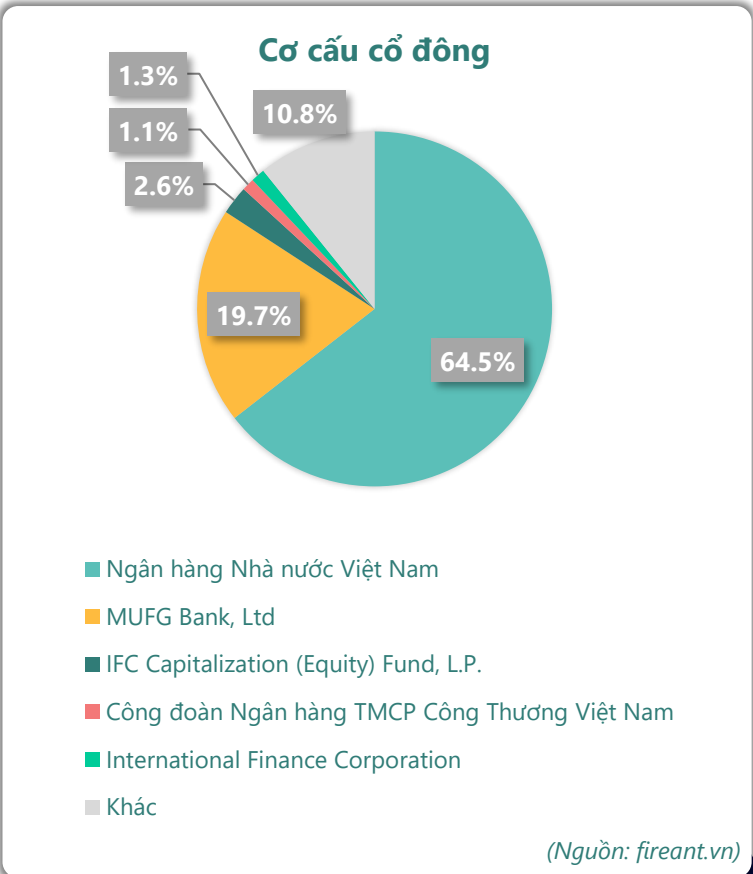
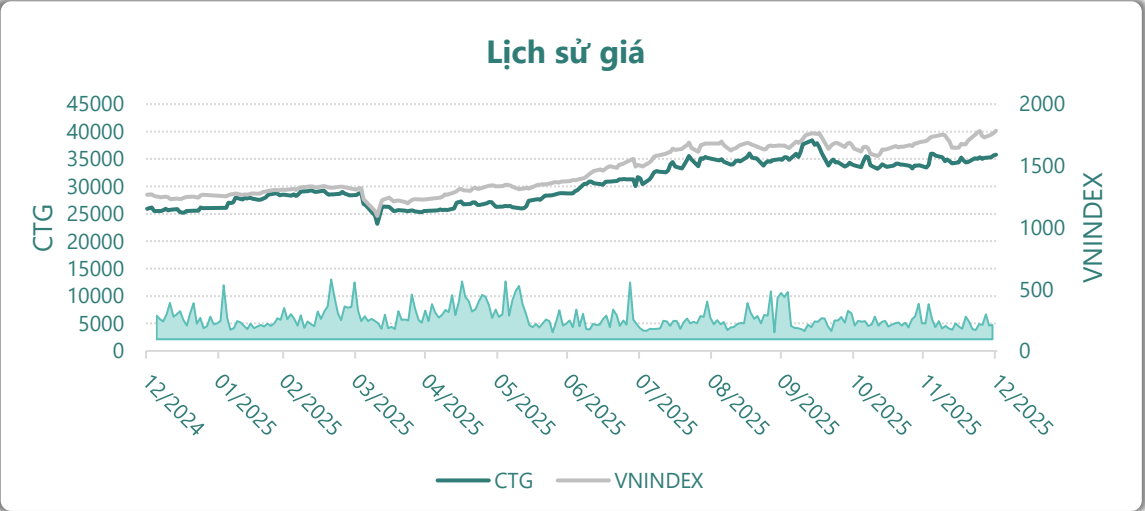
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,181 - 38,407
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	277,668
Số lượng CPLH (CP)	7,766,944,637
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,989,148
Sở hữu nước ngoài	25.5%
Beta	0.99
EPS	4,454
P/E	8.0



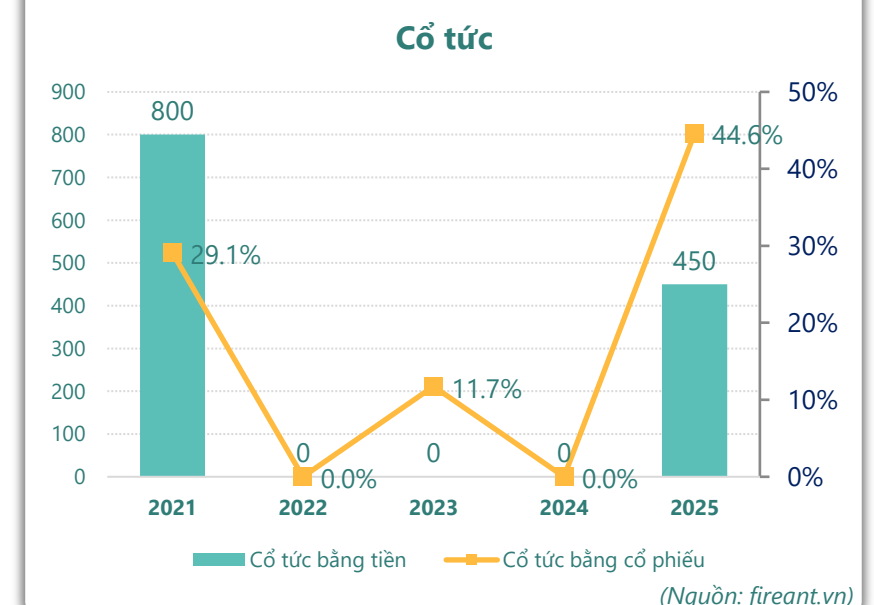
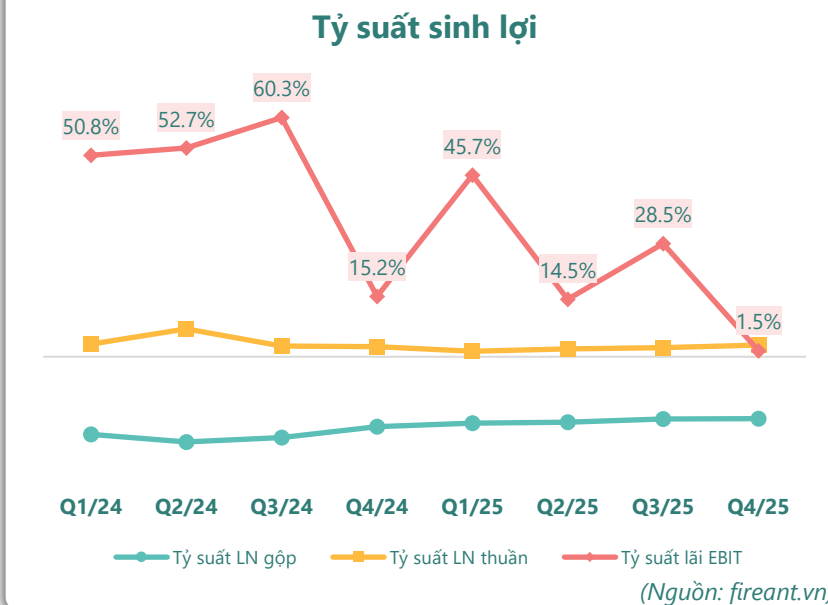
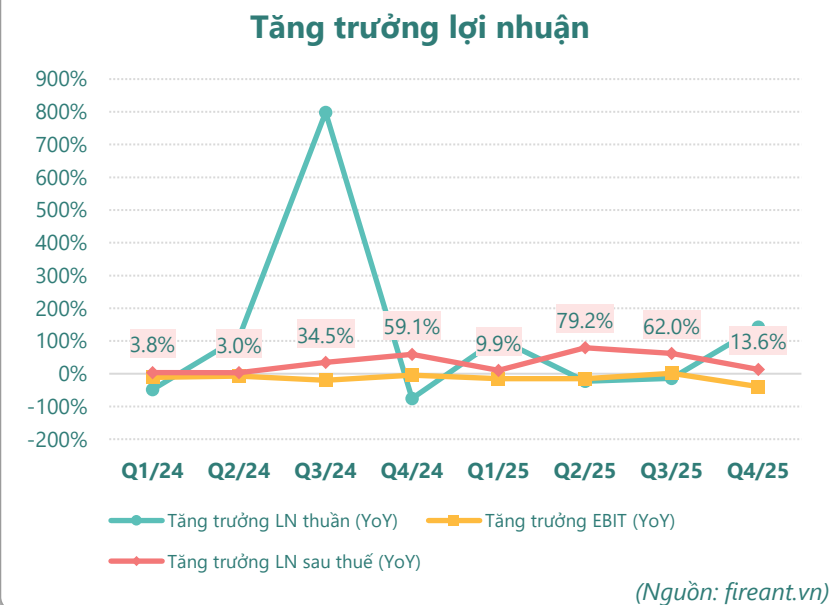
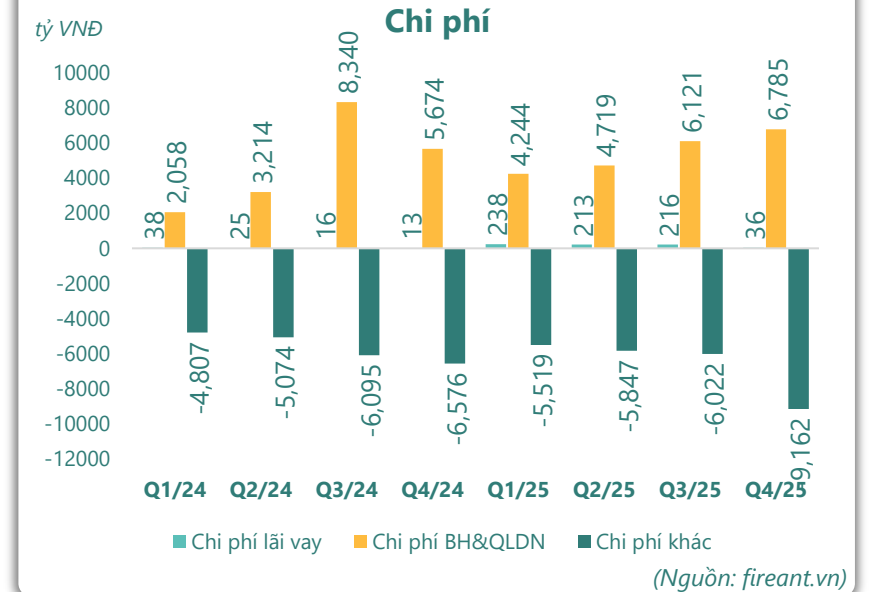
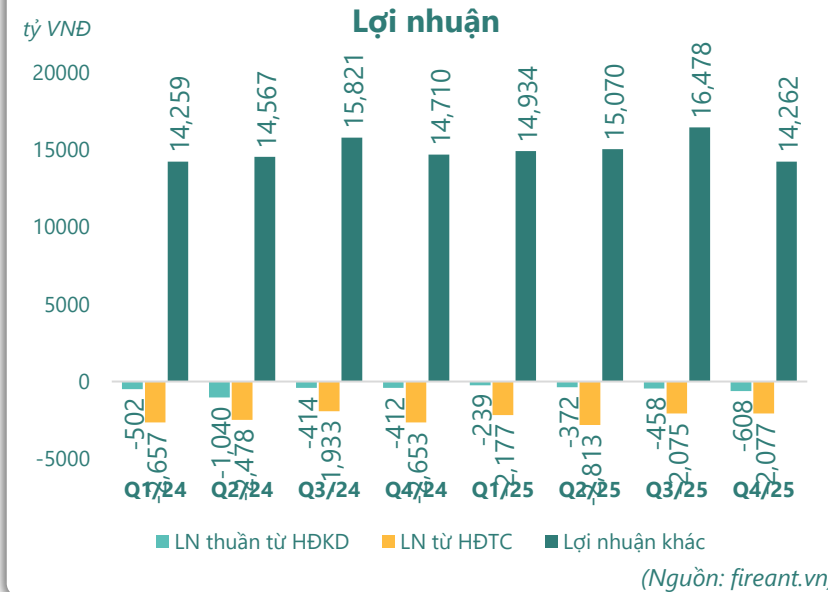
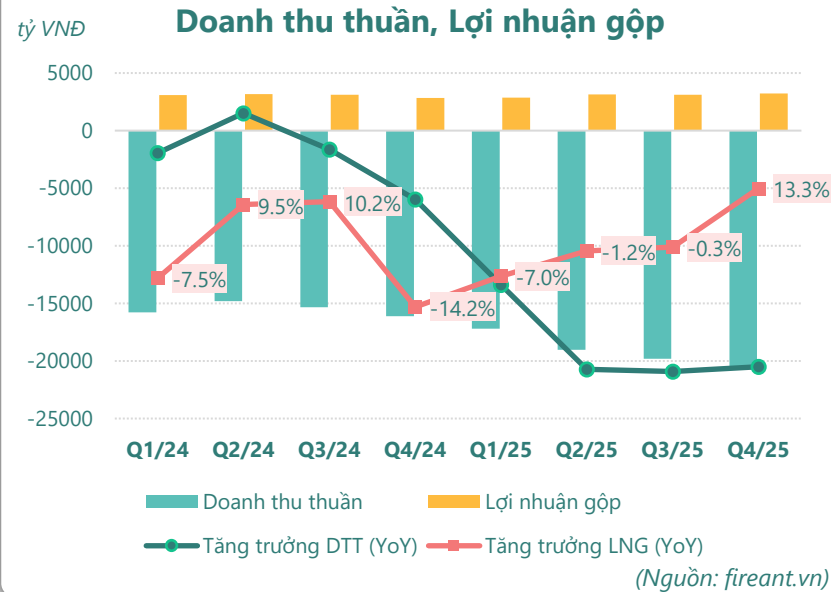
DT thuần 2025
-76,689
tỷ VNĐ
YoY: ▼14,631 -23.6%

LN thuần 2025
-1,677
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 592 26.1%

LN sau thuế 2025
-3.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.48 -187%



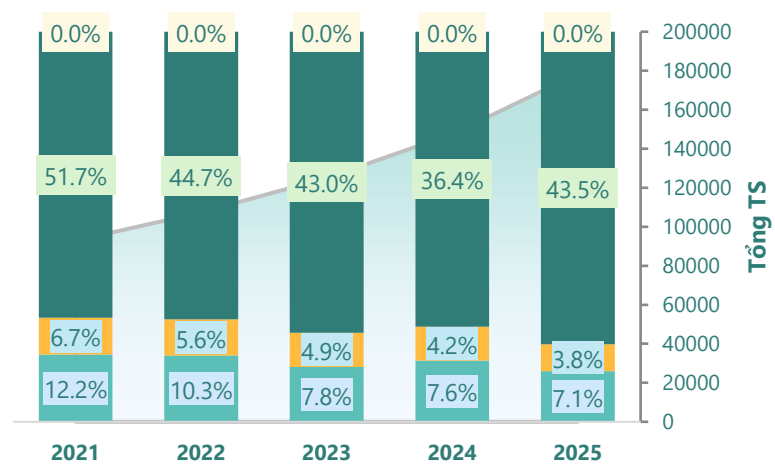
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

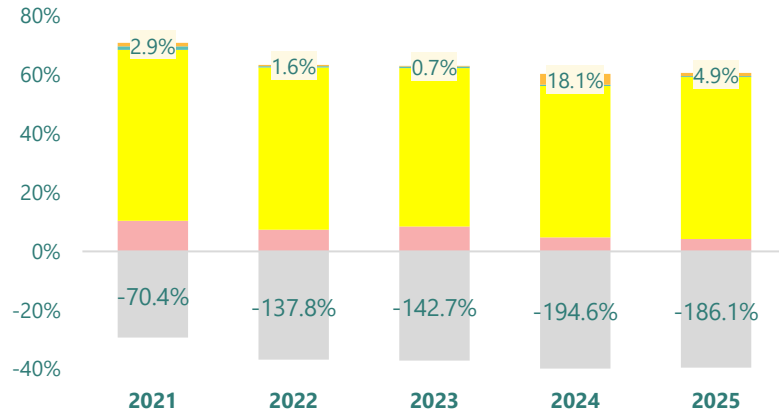
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

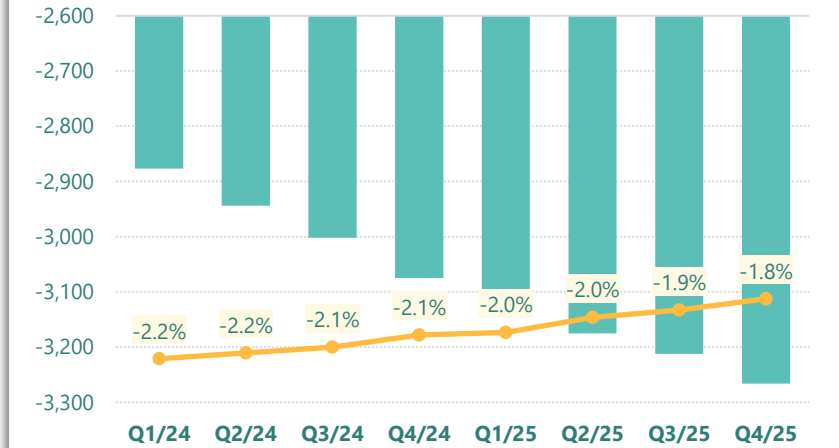


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

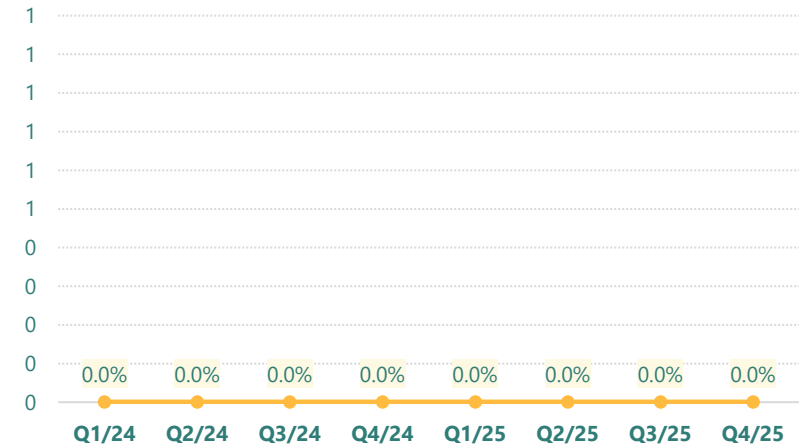


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

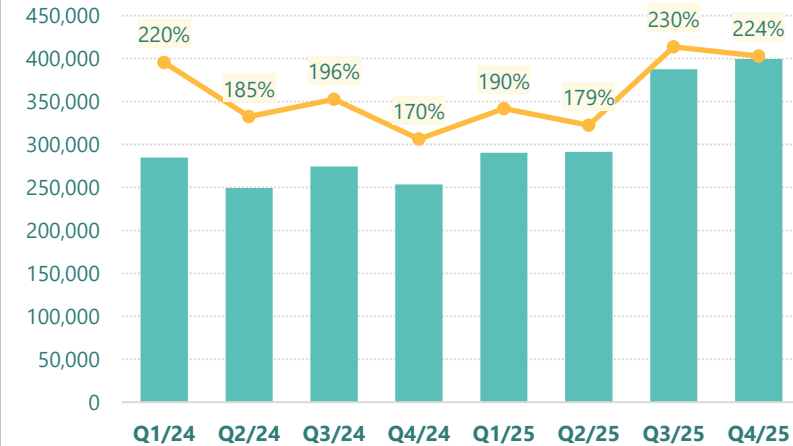


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

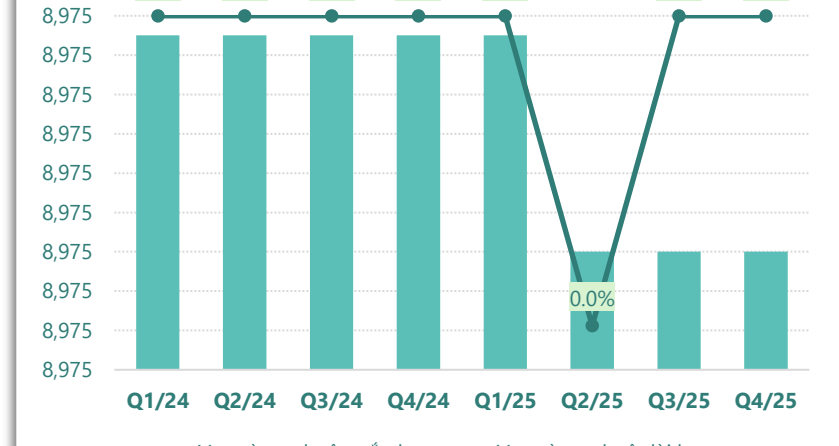


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

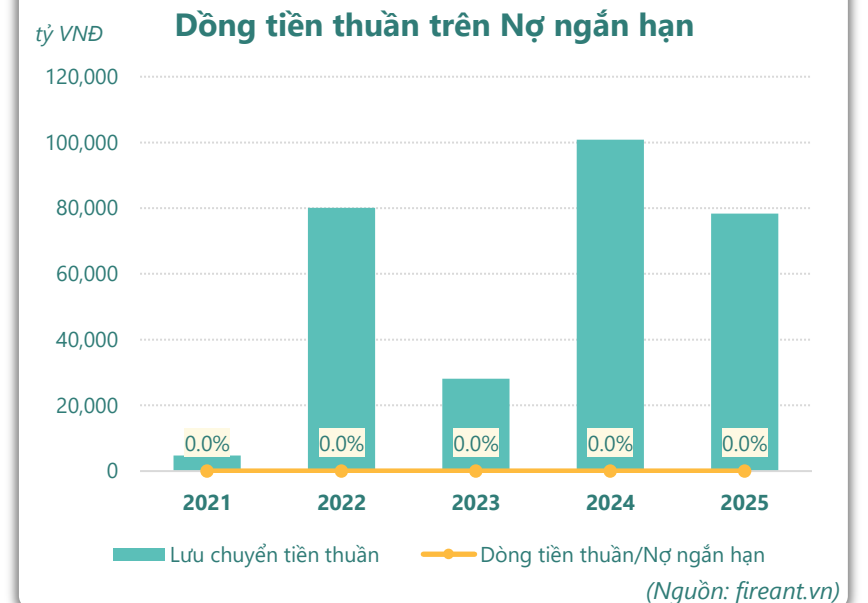
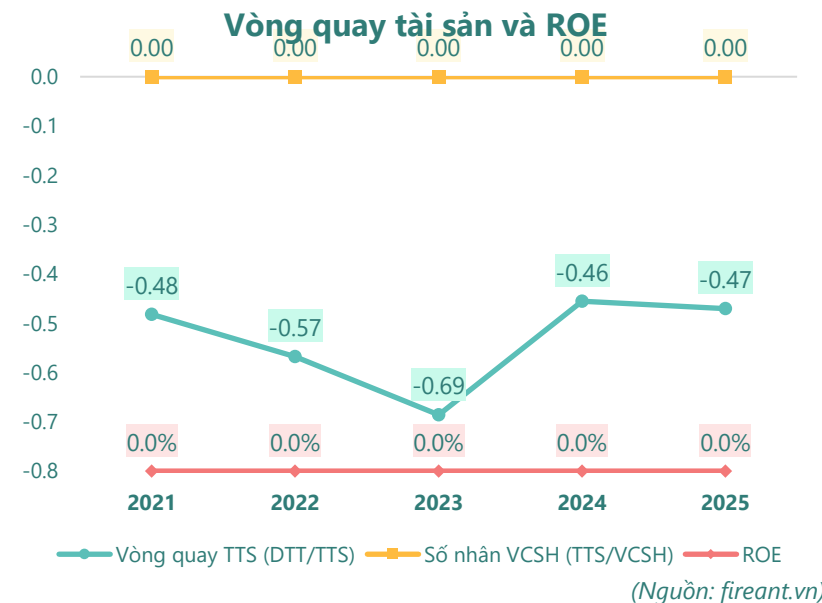
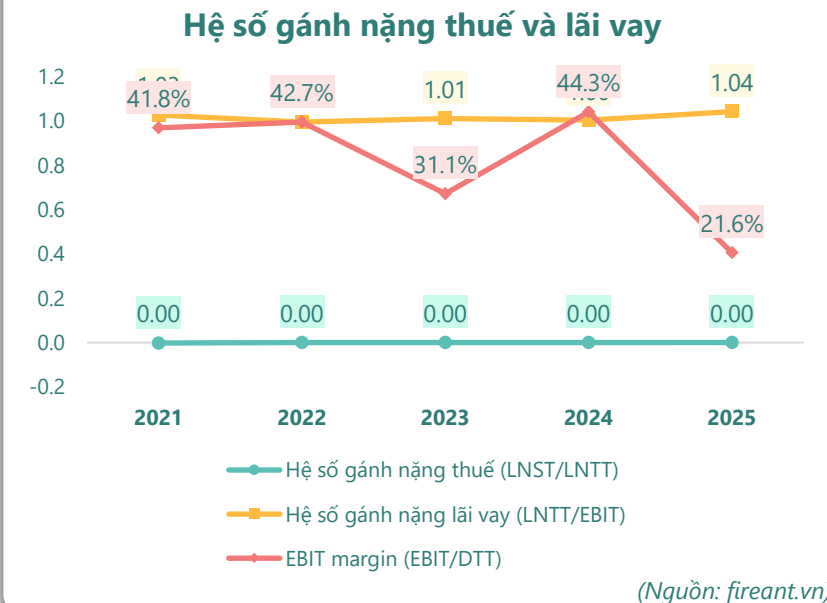
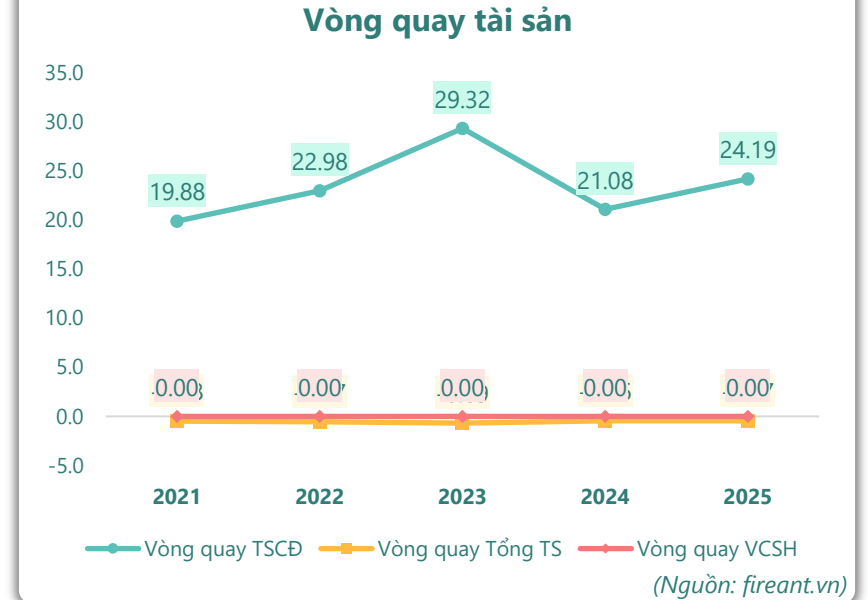
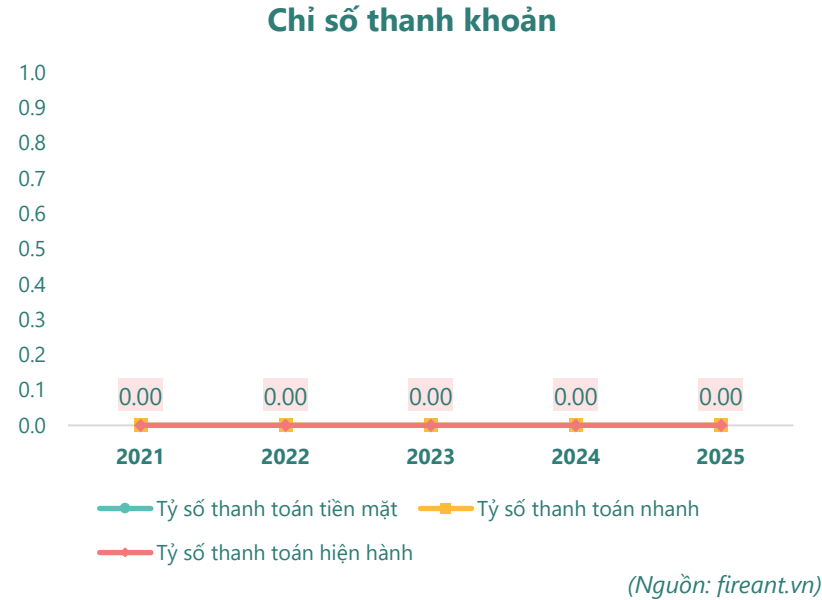
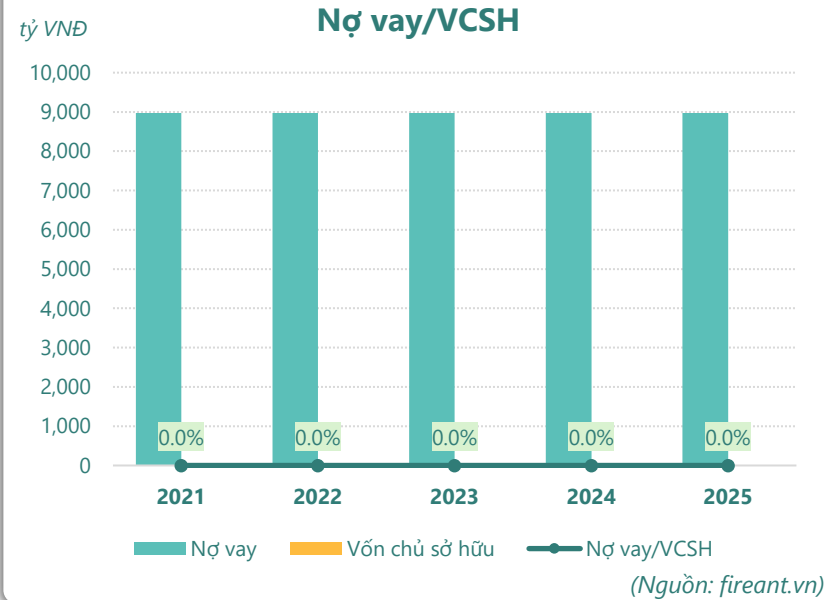


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-20,632	-16,123	-28.0%	-76,689	-62,058	-23.6%
Giá vốn hàng bán	1,697	1,240	36.9%	6,329	6,696	-5.5%
Lợi nhuận gộp	3,219	2,841	13.3%	12,351	12,233	1.0%
Doanh thu HĐTC	-1,522	-1,602	5.0%	-6,022	-5,537	-8.8%
Chi phí TC	555	1,051	-47.2%	3,121	4,197	-25.6%
Chi phí lãi vay	36.3	13.4	171%	704	91.8	666%
LN trong công ty LKLD	16.8	8.72	92.2%	153	-288	153%
Chi phí bán hàng	3,088	2,631	17.4%	10,095	8,419	19.9%
Chi phí QLDN	3,696	3,043	21.5%	11,773	10,688	10.2%
LN thuần từ HĐKD	-608	-412	-47.6%	-1,677	-2,269	26.1%
Lợi nhuận khác	14,262	14,710	-3.0%	60,744	59,363	2.3%
LN trước thuế	-351	-2,464	85.8%	-17,298	-27,599	37.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.40	0.20	102%	-3.94	4.54	-187%
LNST của CĐ cty mẹ	40.5	79.1	-48.8%	267	134	98.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16,134	1,628	-8,761	27,017	66,767	-2,379
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-179	-680	-223	-358	-573	-761
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-2,416
Tiền đầu kỳ	356,355	372,158	373,320	364,315	391,174	457,362
Lưu chuyển tiền thuần	15,955	948	-8,984	26,658	66,194	-5,556
Ảnh hưởng tỷ giá	-152	214	-19.7	201	-6.80	-60.7
Tiền cuối kỳ	372,158	373,320	364,315	391,174	457,362	451,745

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	178,435	147,534	20.9%
Tài sản ngắn hạn	12,583	11,148	12.9%
Tiền và tương đương tiền	35,226	34,432	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	463,381	370,530	25.1%
Phải thu ngắn hạn	3,044	2,991	1.8%
Hàng tồn kho	8,807	26,636	-66.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	6,729	6,149	9.4%
Phải thu dài hạn	18,511	17,254	7.3%
Tài sản cố định	-3,266	-3,075	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	399,559	253,520	57.6%
Tài sản dài hạn khác	55,865	45,892	21.7%
Lợi thế thương mại	2,845	2,763	3.0%
Nợ phải trả	77,669	53,700	44.6%
Nợ ngắn hạn	0	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,975	8,975	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

